TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **273**/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 20 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 309/2026/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Trần R, sinh năm 1997; CCCD số: 046097008219; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, thành phố H.

Chị Trần Thị H, sinh năm 1997; CCCD số: 045197008913; địa chỉ: Thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần R và chị Trần Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2017, tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H). Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do suy nghĩ, nhận thức của cả hai bên không tương đồng, không tìm được tiếng nói chung và những vấn đề mâu thuẫn khác không thể hòa giải được. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa anh R, chị H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Trần R và chị Trần Thị H.

[2] Về con chung: Anh Trần R và chị Trần Thị H công nhận vợ chồng có 02 người con chung tên là Trần Tuấn A, sinh ngày 31/10/2017 và Trần Tuấn K, sinh ngày 27/7/2021. Các đương sự thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Tuấn A và cháu Trần Tuấn K cho anh Trần R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu A và cháu K đủ 18 tuổi; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu A; chị Trần Thị H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần R và chị Trần Thị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh Trần R và chị Trần Thị H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 05 năm 2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần R và chị Trần Thị H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Trần Tuấn A và cháu Trần Tuấn K cho anh Trần R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu A và cháu K đủ 18 tuổi; cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu A; chị Trần Thị H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần R và chị Trần Thị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Anh Trần R và chị Trần Thị H mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; được khấu hết vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh R, chị H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0001395 ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Anh R, chị H đã nộp đủ.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Phòng THADS khu vực 1 – Huế;
- UBND phường Thuận An, TP. Huế;
(ĐKKH số: 172, ngày 22/9/2017);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thúy Hồng